Báo cáo ngành: Ngân hàng

Thông tư 50/2026: trần LDR 95% chỉ áp dụng từ 10/2028, và không nới cho mọi ngân hàng

Thông tư 50/2026/TT-NHNN về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn (ký 30/09/2026, hiệu lực 01/12/2026) · LDR, LCR, NSFR theo toàn văn · So sánh với Mỹ · 27 ngân hàng niêm yết, BCTC Q2/2026 và giá đến 01/10/2026 · **Phát hành bởi AAS Research**

TRUNG VỊ TỪ ĐẦU NĂM · 27 NH	KHỐI NGOẠI RÒNG TỪ ĐẦU NĂM	Ở PHA TĂNG GIÁ	TRẦN LDR 95% BẮT BUỘC TỪ	LCR · NSFR ĐẠT 100%	CÓ THỂ VƯỢT 95% THEO CÔNG THỨC MỚI
−1,5%	**−37,6**	**4 / 27**	**10/2028**	**2033 · 2030**	**~12 / 27**
VN-Index −2,0%	nghìn tỷ đồng · ước tính	11 mã ở pha giảm	trước đó vẫn 85% (TT22)	khởi điểm 50% · 90% năm 2028	AAS ước tính, Q2/2026

GÓC NHÌN AAS RESEARCH

CHỌN LỌC

DƯ ĐỊA LDR MỚI RỘNG
VCB · TCB · HDB · MSB · ABB

LDR MỚI CÓ THỂ > 95%
OCB · VPB · LPB · ACB · SSB

PHA TĂNG GIÁ
ABB · MSB · VBB · STB

Thông tư 50 không phải lực đẩy chung cho cả ngành. Trần 85% cũ còn ràng buộc tới 10/2028, trong khi chi phí chuẩn bị (giữ thêm tài sản thanh khoản, kéo dài kỳ hạn vốn) đến trước. Lợi ích lớn nhất, quyền thoát trần LDR, chỉ dành cho ngân hàng đạt 100% cả LCR và NSFR. **Tín hiệu định giá lại mạnh nhất** là thông báo đăng ký sớm ngưỡng 100%/100%. Ưu tiên ngân hàng vừa có dư địa LDR mới, vừa đang ở pha tích luỹ hoặc tăng giá. **Thận trọng** với ngân hàng dựa nhiều vào tiền gửi liên ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

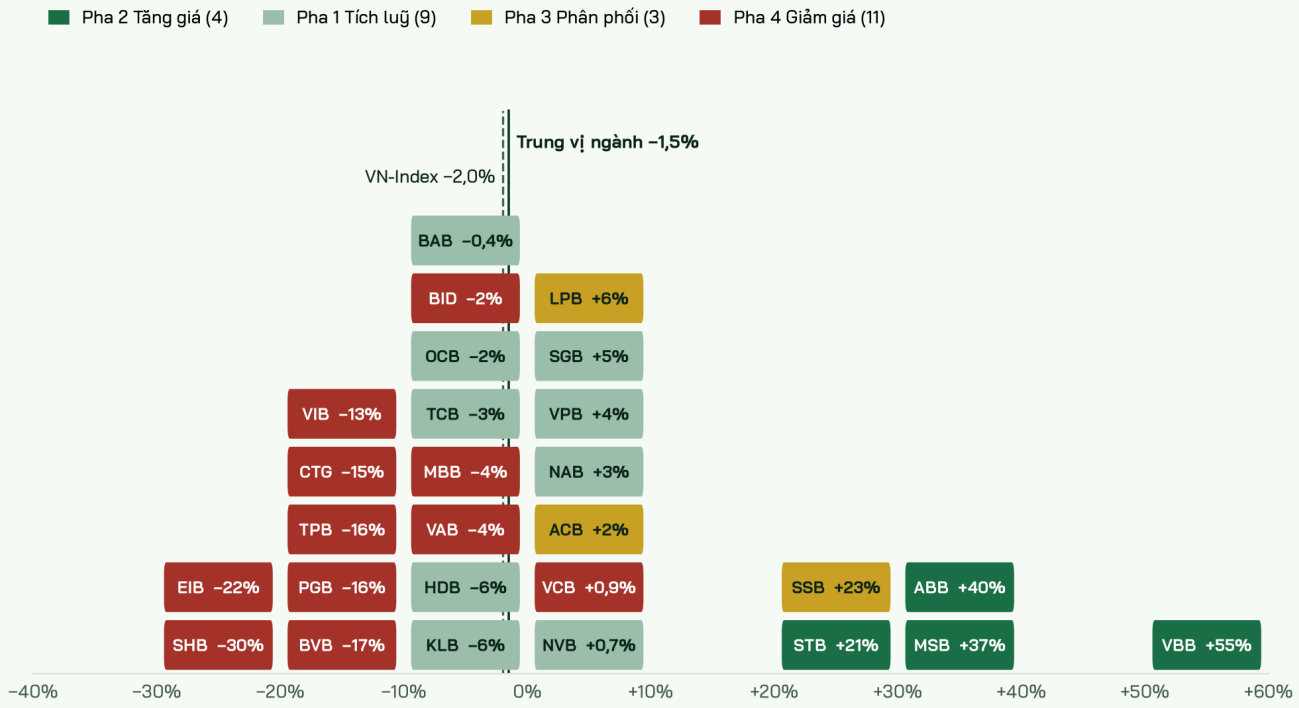
KẾT LUẬN

Theo khoản 7 Điều 12 và khoản 4–5 Điều 13 của toàn văn thông tư, LDR 95% chỉ áp dụng từ khi ngân hàng áp dụng LCR và NSFR. Mốc bắt buộc là **01/10/2028**, có thể đăng ký sớm trước 01/01/2028. Đến lúc đó, trần **85%** của Thông tư 22 vẫn ràng buộc. Ngày 01/12/2026 chỉ là ngày thông tư có hiệu lực.

Công thức mới đổi chất lượng mẫu số. Mẫu số được cộng vốn chủ sở hữu, vay nước ngoài và phần chênh lệch dương liên ngân hàng, nhưng mất tiền gửi gộp của tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu. AAS ước tính khoảng **12/27** ngân hàng niêm yết có thể vượt 95% theo công thức mới. Trên thị trường, nhóm ngân hàng đi ngang cùng VN-Index từ đầu năm, khối ngoại bán ròng khoảng **37.600 tỷ**, và chỉ 4 mã còn ở pha tăng giá.

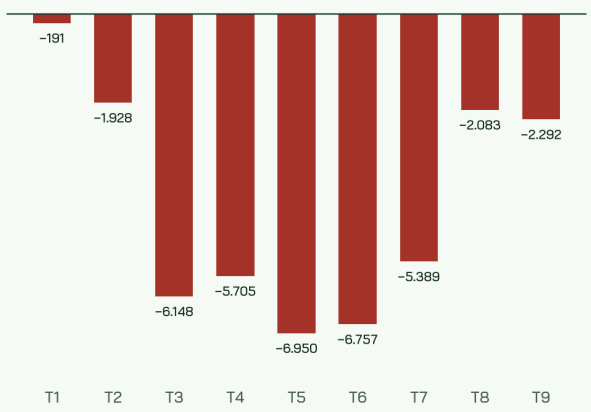
1 Thị trường: ngân hàng hết vai dẫn dắt, phân hoá từ −30% đến +55%

Lợi suất từ đầu năm của 27 ngân hàng — mỗi ô là một mã, màu theo pha Weinstein



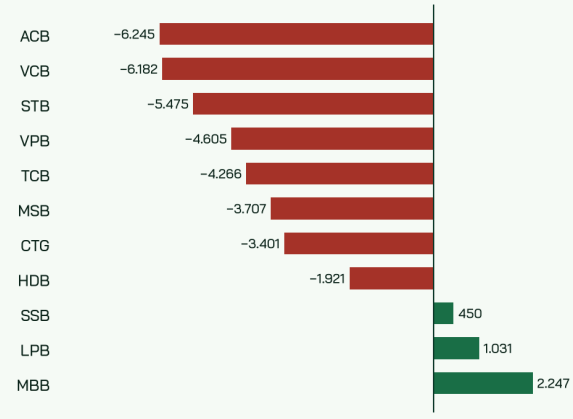
31/12/2025 – 01/10/2026, giá điều chỉnh. Pha theo logic bộ quét Weinstein của AAS (MA150, MA50, xác nhận 3 phiên). Nguồn: kho AAS, AAS tính.

Khối ngoại ròng nhóm ngân hàng theo tháng



Tỷ đồng, ước tính bằng (KL mua − KL bán) × giá bình quân phiên. Nguồn: kho AAS.

Khối ngoại ròng theo mã từ đầu năm



Tỷ đồng; 8 mã bán ròng nhiều nhất và 3 mã mua ròng nhiều nhất. Nguồn: kho AAS.

◆ **Xu hướng:** trung vị 27 mã −1,5%, ngang VN-Index (−2,0%); 12 mã tăng, 15 mã giảm; trung vị 3 tháng gần nhất −6,8%.

- **Khối ngoại:** bán ròng cả 9 tháng, mạnh nhất từ tháng 3 đến tháng 7 (5.400–7.000 tỷ/tháng), chậm lại còn khoảng 2.100–2.300 tỷ/tháng trong tháng 8–9. Ngược dòng, khối ngoại mua ròng MBB +2.247 tỷ, LPB +1.031 tỷ.
- **Đang đi lên:** ABB ở pha 2 đã 127 phiên. MSB và VBB vừa vào pha 2, và cùng có tín hiệu MUA ở bộ chấm điểm phiên 01/10. STB còn mang nhãn pha 2 nhưng đã nằm sát MA150 sau phiên −5%.
- **Phiên 01/10:** nhóm giảm khoảng 1%, lấy đi gần 3,9 điểm của VN-Index; chỉ HDB (+1,8%) và TCB (+1,4%) tăng ngược dòng.

2 LDR mới: mẫu số đổi chất lượng, trần 95% không nới đều

LDR = L / D × 100% ≤ 95% (Điều 12; Thông tư 22: ≤ 85%)

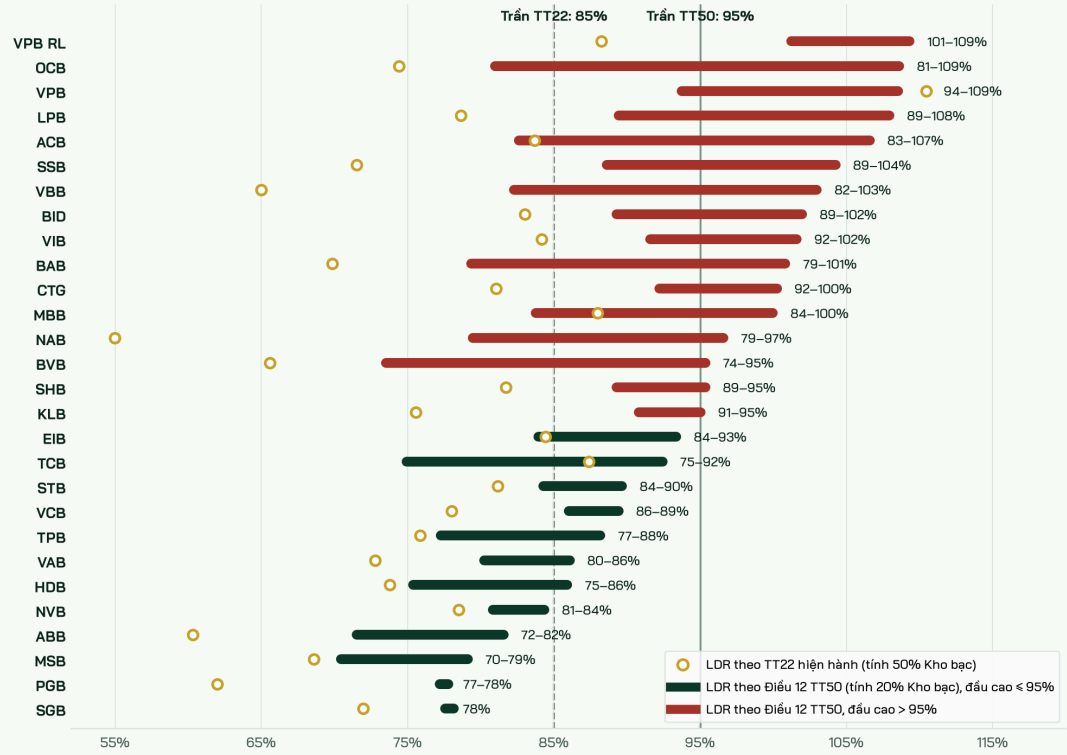
L = cho vay tổ chức, cá nhân và ủy thác cho vay − cho vay liên ngân hàng − tái cấp vốn NHNN không nhằm hỗ trợ thanh khoản

D = tiền gửi khách hàng (trừ ký quỹ, vốn chuyên dùng; Kho bạc có kỳ hạn tính 20%) + trái phiếu cấp 2 + vốn ủy thác + chênh lệch dương liên ngân hàng + vay nước ngoài + vốn chủ sở hữu điều chỉnh − cấp tín dụng khác − đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Cấu phần	Thông tư 22 (cũ)	Thông tư 50 (mới)	Tác động
Tiền gửi của tổ chức tín dụng	Tính gộp	Chỉ chênh lệch dương liên ngân hàng	Giảm mẫu số
Giấy tờ có giá	Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu	Chỉ trái phiếu đủ điều kiện vốn cấp 2	Giảm mẫu số
Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Không trừ	Trừ khỏi mẫu số	Giảm mẫu số
Vốn chủ sở hữu	Không tính	Cộng, sau khi trừ tài sản cố định, góp vốn, cổ phiếu quỹ	Tăng mẫu số
Vay nước ngoài	Trừ ở tử số	Cộng vào mẫu số, kể cả trái phiếu quốc tế	Tăng mẫu số
Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn	Tính 50% từ 01/8/2026 đến 31/7/2028 (QĐ 1743/QĐ-NHNN); trước đó 20% từ 5/2026, 0% đầu 2026	Tính 20% (trừ 80%), Thống đốc có thể đổi tỷ lệ	Giảm mẫu số nếu không gia hạn mức 50%
Miễn trừ	**Vốn điều lệ còn lại lớn hơn dư nợ**	**Áp ngưỡng 100% cả LCR và NSFR; vẫn báo cáo LDR**	**—**

Nguồn: Thông tư 50/2026, Điều 12, khoản 5 Điều 13; Thông tư 22/2019 theo bản so sánh dự thảo tháng 5/2026 của NHNN.

LDR ước tính theo công thức cũ và mới, BCTC Q2/2026



Ghi chú: thêm VPB RL = VPB riêng lẻ (BCTC ngân hàng mẹ 30/6/2026, KPMG soát xét); dòng VPB là số hợp nhất, gồm FE Credit.

AAS ước tính trên BCTC hợp nhất; LDR quy định tính trên báo cáo riêng lẻ. Đầu thấp giả định toàn bộ giấy tờ có giá là trái phiếu cấp 2 và tính 20% Kho bạc; đầu cao giả định không có cả hai. TT22 tính 50% tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc theo QĐ 1743. Kho không tách tiền gửi Kho bạc, nên dùng toàn bộ nợ Chính phủ và NHNN làm mức trần. Chưa tách được ký quỹ, vay nước ngoài, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp. VPB hợp nhất bị đẩy cao vì gộp FE Credit; dòng VPB RL tính trên BCTC riêng lẻ 30/6/2026 của ngân hàng mẹ (KPMG soát xét), là cơ sở Thông tư 50 áp dụng.

VPB: TÍNH LẠI TRÊN BÁO CÁO RIÊNG LẺ

Thông tư 50 tính LCR, NSFR trên cơ sở riêng lẻ (điểm c, đ khoản 1 và khoản 2 Điều 16). Công thức LDR trừ "giá trị góp vốn, mua cổ phần" khỏi vốn chủ (điểm g khoản 4 Điều 12), phép trừ chỉ có nghĩa trên báo cáo riêng lẻ. Số hợp nhất của VPB gộp FE Credit và các công ty con, nên AAS tính lại theo BCTC riêng lẻ 30/6/2026: cho vay 1.055.238 tỷ, tiền gửi khách hàng 731.725 tỷ, giấy tờ có giá 152.333 tỷ (chứng chỉ tiền gửi 111.162 tỷ), vay ngoại tệ từ tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính 144.920 tỷ.

- **LDR theo Thông tư 50: 101–109%**, vẫn trên trần 95%. Nếu khoản vay ngoại tệ là vay nước ngoài thì 101–105%; nếu là vay trong nước (tính vào liên ngân hàng ròng) thì 106–109%. Số hợp nhất là 94–109%.
- **LCR 95–98%, NSFR 128%** (hợp nhất: LCR 98%, NSFR 114%). VPB đạt NSFR nhưng LCR còn thiếu vài điểm. Nguyên nhân: chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi liên ngân hàng ngắn hạn tăng mạnh trong 6 tháng đầu năm.
- **Lưu ý đối chiếu:** theo cách tính của AAS, LDR Thông tư 22 của VPB ra 88%, cao hơn trần 85% mà ngân hàng đang phải tuân thủ. Vậy ước tính của AAS cao hơn số thực ít nhất 3 điểm, có thể do các khoản loại trừ không thấy trên BCTC (cho vay bằng vốn ủy thác, tái cấp vốn...). Kết luận "VPB phải giảm LDR khi chuyển sang Thông tư 50" vẫn giữ, nhưng mức vượt có thể thấp hơn.

3 LCR và NSFR: đo khả năng sống sót và độ khớp kỳ hạn, không chỉ khối lượng

LCR (Điều 16, 21; Phụ lục I) — sống sót 30 ngày căng thẳng

= HQLA đủ điều kiện / [Dòng ra − min(Dòng vào; 75% Dòng ra)]

HQLA cấp 1 (100%): tiền mặt, tiền gửi NHNN, giấy tờ nợ Chính phủ, NHNN. Cấp 2A 85%; cấp 2B 50–75%, gồm cổ phiếu VN30. Cấp 2 tối đa 40%, 2B tối đa 15%.

NSFR (Điều 22–24; Phụ lục II) — tài sản dài có vốn dài nuôi

= Nguồn vốn ổn định sẵn có (ASF) / Nguồn vốn ổn định yêu cầu (RSF)

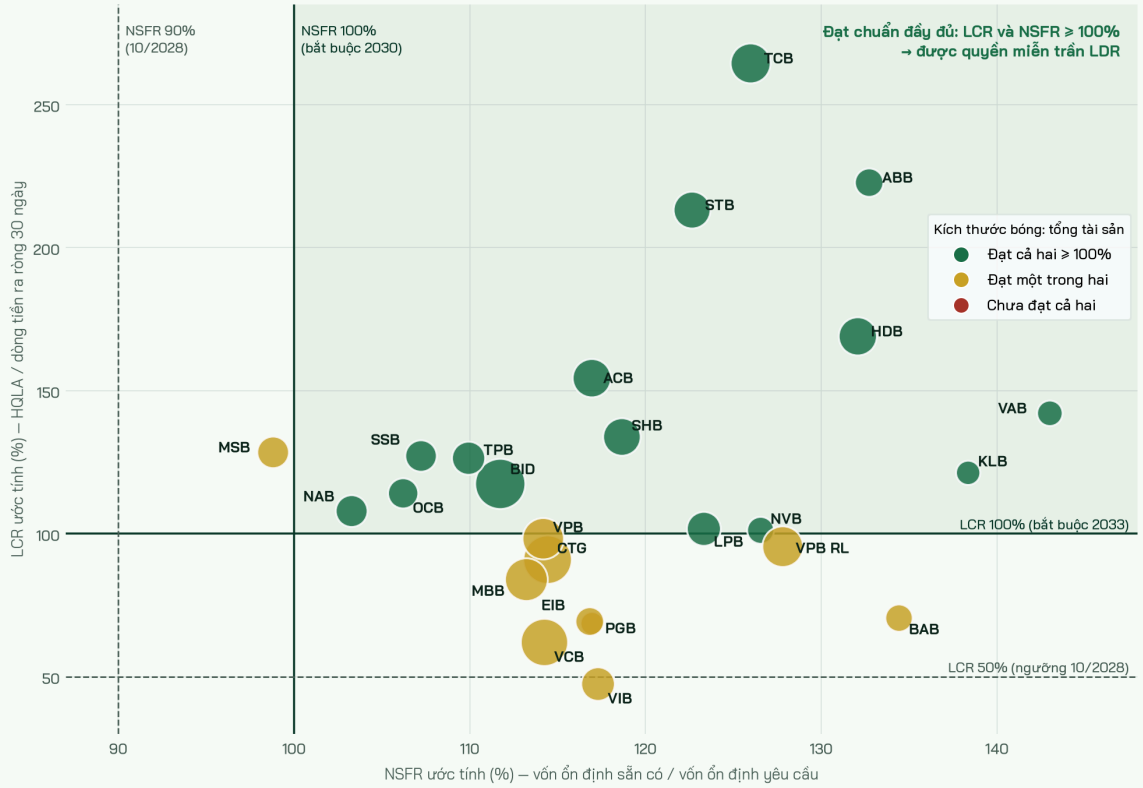
Mỗi khoản nguồn vốn và tài sản nhân với hệ số theo kỳ hạn và loại đối tác.

Nguồn vốn	Chạy vốn LCR	Hệ số ASF	Tài sản	Hệ số RSF
Dân cư, SME ổn định	5%	95%	Tiền mặt, dự trữ NHNN	0%
Dân cư, SME kém ổn định	10%	90%	HQLA cấp 1 khác · 2A · 2B	5% · 15% · 50%
Tiền gửi hoạt động	25%	50%	Cho vay định chế tài chính < 6 tháng	10–15%
Doanh nghiệp, Chính phủ < 1 năm	40%	50%	Cho vay khách hàng < 1 năm	50%
Tổ chức tín dụng, định chế tài chính < 6 tháng	**100%**	**0%**	**Cho vay khách hàng ≥ 1 năm**	**65% · 85%**
Vốn cấp 1; nợ, trái phiếu ≥ 1 năm	—	100%	Nợ xấu, tài sản cố định	100%

Cho vay khách hàng ≥ 1 năm: 65% nếu trọng số rủi ro ≤ 35%, 85% nếu cao hơn. Nguồn: Thông tư 50/2026, Phụ lục I–II.

- **Cấu phần được sửa nhiều nhất:** dùng vốn ngắn hạn từ định chế tài chính để cho vay dài hạn. Loại vốn này được tính 0% ổn định và giả định chạy 100% trong 30 ngày.
- **Ngân hàng phải sửa nhiều:** vốn liên ngân hàng chiếm 30–35% tổng nợ ở NAB, PGB, SSB, MSB; tính ròng thì cao nhất ở MSB (12%), VPB (11%; riêng lẻ 8%), TPB (9%). Tài sản thanh khoản dưới 6% tổng tài sản ở SHB, KLB, VPB.
- **Hệ quả phụ:** nhu cầu nắm giữ trái phiếu Chính phủ (HQLA cấp 1) tăng; Điều 28 vẫn giữ trần 30% tổng nợ phải trả bình quân.

Ai đã đạt chuẩn: LCR và NSFR ước tính của 24 ngân hàng (thêm VPB riêng lẻ)



Ghi chú: thêm VPB RL = VPB riêng lẻ (BCTC ngân hàng mẹ 30/6/2026, KPMG soát xét); dòng VPB là số hợp nhất, gồm FE Credit.

AAS ước tính theo hệ số Phụ lục I, II Thông tư 50, từ bảng kỳ hạn rủi ro thanh khoản Q1/2026 (SHB: năm 2025; VPB RL: BCTC riêng lẻ 30/6/2026) và thuyết minh BCTC. BVB, VBB, SGB không có bảng kỳ hạn. Chưa ngân hàng nào công bố LCR, NSFR theo Thông tư 50; đây không phải số chính thức.

- **Đạt cả hai ≥ 100% (15 ngân hàng):** TCB, STB, ABB, HDB, ACB, SHB, VAB, KLB, BID, TPB, SSB, OCB, NAB, LPB, NVB. LPB và NVB chỉ nhỉnh hơn 100% LCR một chút.
- **Đạt NSFR nhưng LCR dưới 100%:** VPB 98% (riêng lẻ 95%), CTG 91%, MBB 84%, BAB 71%, EIB 69%, PGB 69%, VCB 62%, VIB 47%. VIB là ngân hàng duy nhất dưới cả ngưỡng LCR 50% của năm 2028.
- **Đạt LCR nhưng NSFR dưới 100%:** MSB (NSFR 99%), do vốn liên ngân hàng ròng cao nhất nhóm.
- **Vì sao VCB, CTG thấp:** tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng đến hạn dưới 1 tháng rất lớn, và bị giả định chạy 100%. Dòng tiền vào từ tiền gửi tại ngân hàng khác chỉ được bù tối đa 75% dòng tiền ra. Ngân hàng lớn có thể cải thiện nhanh bằng cách kéo dài kỳ hạn liên ngân hàng hoặc mua thêm trái phiếu Chính phủ.
- **Giả định chính:**
  - HQLA gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN và trái phiếu Chính phủ, Chính phủ bảo lãnh.
  - Tiền gửi chịu rút trong 30 ngày lấy theo mức lớn hơn giữa tiền gửi đến hạn dưới 1 tháng và tiền gửi không kỳ hạn. Tỷ lệ rút: cá nhân 10% (nếu 5% thì LCR tăng 2–35 điểm), tổ chức 40%.
  - Chưa tính cam kết ngoại bảng.

Kết quả đủ để xếp hạng tương đối, không đủ để khẳng định đạt hay không ở sát ngưỡng.

4 Tiền gửi dân cư: đua giành khách hàng có quan hệ, chi phí vốn tăng ở ngân hàng dựa vào liên ngân hàng

- **Định nghĩa hẹp:** tiền gửi dân cư chỉ "ổn định" (chạy 5%, ASF 95%) khi đủ hai điều kiện. Một là được bảo hiểm tiền gửi toàn bộ. Hai là khách hàng có khoản vay trung dài hạn, hoặc có tài khoản thanh toán hoạt động trong 6 tháng gần nhất. Phần vượt hạn mức bảo hiểm và toàn bộ tiền gửi ngoại tệ dân cư bị xếp "kém ổn định".
- **Cuộc đua:** ngân hàng sẽ giành tài khoản lương, thanh toán và khách vay mua nhà, hơn là đua lãi suất cho các khoản tiền gửi lớn.
- **Chi phí vốn:** tăng khi ngân hàng chuyển từ vốn liên ngân hàng sang tiền gửi dân cư, và từ chứng chỉ tiền gửi sang trái phiếu cấp 2 hoặc tiền gửi dài hạn. Giấy tờ có giá chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ ở OCB 21%, ACB 20%, TCB 20%, BAB 18%, BVB 18%.
- **Lợi thế:** ngân hàng có hệ sinh thái thanh toán và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cao.

5 Lộ trình đến 2033: chi phí đến trước, lợi ích chỉ cho người về đích sớm

Mốc	Nội dung	LCR tối thiểu	NSFR tối thiểu
01/12/2026	Thông tư có hiệu lực; LDR 85% theo Thông tư 22 vẫn ràng buộc	–	–
Trước 01/01/2028	Hạn đăng ký áp dụng sớm theo lộ trình	–	–
01/10/2028	**Bắt buộc LCR, NSFR; LDR mới ≤ 95% thay LDR cũ**	**50%**	**90%**
01/10/2029	Nâng ngưỡng	60%	95%
01/10/2030	NSFR đạt chuẩn đầy đủ	70%	100%
2031 – 2032	Mỗi năm LCR tăng 10 điểm	80% · 90%	100%
Trước 01/01/2033	Hạn đăng ký sớm ngưỡng 100%/100% để được miễn trần LDR	–	–
01/10/2033	**LCR đạt chuẩn đầy đủ**	**100%**	**100%**

Nguồn: Thông tư 50/2026, Điều 13 và 27.

- **Điều kiện miễn trần LDR:** áp ngưỡng 100% cả LCR và NSFR. Đăng ký sớm cần báo cáo của HĐQT và đánh giá của kiểm toán độc lập, xác nhận đạt chuẩn ở ngày cuối mỗi tháng trong ba tháng liền trước. NHNN vẫn có quyền buộc tuân thủ lại LDR (khoản 5 Điều 1).
- **Công bố thông tin:** ít nhất 6 tháng một lần theo Phụ lục IV. Báo cáo bán niên trong 75 ngày, báo cáo năm trong 120 ngày (Điều 27).
- **Nhà đầu tư theo dõi trên BCTC quý:** vốn liên ngân hàng ròng trên tổng nợ phải giảm; chứng chỉ tiền gửi chuyển sang trái phiếu cấp 2; tiền gửi dân cư tăng nhanh hơn cho vay; tỷ trọng tiền mặt, tiền gửi NHNN và trái phiếu Chính phủ tăng; LDR mới ước tính so với 95%.

6 So với Mỹ: không có trần LDR, phân tầng theo quy mô thay vì theo lộ trình

Khía cạnh	Việt Nam — Thông tư 50	Mỹ
Trần LDR	Trần 95% làm lưới an toàn; miễn khi đạt 100% LCR và NSFR	Không có trần; LDR chỉ dùng trong giám sát và luật Riegle-Neal mục 109 (chống hút tiền gửi ngoài bang)

Phạm vi	Mọi ngân hàng thương mại, lộ trình 2028 – 2033	Phân tầng theo quy mô từ 2019: ≥ 700 tỷ USD áp 100%; 250 – 700 tỷ USD áp 85 – 100%; 100 – 250 tỷ USD có vốn bán buôn lớn áp 70%; dưới 100 tỷ USD miễn
Thời điểm	NSFR 100% năm 2030, LCR 100% năm 2033	LCR từ 2015, đủ 100% năm 2017; NSFR từ 07/2021
Cấp tính bắt buộc	Riêng lẻ, quy VND	Hợp nhất ở cấp tập đoàn và ngân hàng con lớn
Công thức LCR	Chuẩn Basel: tổng dòng ra ròng 30 ngày	Thêm phần bù ngày đỉnh: dòng ra ròng lũy kế lớn nhất trong 30 ngày
Công bố	Tối thiểu 6 tháng/lần	LCR theo quý, NSFR nửa năm

Nguồn: Thông tư 50/2026; quy tắc LCR 2014, NSFR 2020, quy tắc phân tầng 2019 của Fed, OCC, FDIC. Phần Mỹ do AAS tổng hợp, chưa đối chiếu lại văn bản gốc.

BÀI HỌC SVB

SVB nằm ở nhóm 100–250 tỷ USD nhưng vốn bán buôn ngắn hạn thấp, nên không phải tuân thủ LCR. Năm 2023, tiền gửi lớn không được bảo hiểm bị rút qua kênh số chỉ trong một ngày, nhanh hơn mọi giả định chạy vốn. Mỹ bỏ trần cứng và quản lý theo tỷ lệ rủi ro, nhưng trả giá ở khe hở phân tầng. Việt Nam làm ngược lại: áp cho mọi ngân hàng, giữ LDR làm lưới an toàn, trao NHNN quyền áp lại LDR, và xếp phần tiền gửi vượt hạn mức bảo hiểm vào nhóm kém ổn định. Đây là lựa chọn thận trọng, phù hợp với một hệ thống còn nhiều ngân hàng nhỏ.

7 Bảng số liệu 27 ngân hàng niêm yết

Mã	LDR TT22	LDR TT50	LNH ròng/nợ	GTCG/nợ	LCR ƯT	NSFR ƯT	Từ đầu năm	Khối ngoại	Pha
BID	83%	89–102%	−2,7%	9,3%	117%	112%	−1,5%	−1.813	4 Giảm
CTG	81%	92–100%	−2,9%	5,2%	91%	114%	−14,7%	−3.401	4 Giảm
VCB	78%	86–89%	−8,9%	1,6%	62%	114%	0,9%	−6.182	4 Giảm
MBB	88%	84–100%	7,0%	14,8%	84%	113%	−3,5%	2.247	4 Giảm
VPB	110%	94–109%	11,4%	12,9%	98%	114%	4,4%	−4.605	1 Tích luỹ
VPB RL	88%	101–109%	8,2%	12,4%	95%	128%	4,4%	−4.605	1 Tích luỹ
TCB	87%	75–92%	7,3%	19,6%	264%	126%	−3,5%	−4.266	1 Tích luỹ
ACB	84%	83–107%	2,6%	20,5%	154%	117%	2,0%	−6.245	3 Phân phối
HDB	74%	75–86%	−0,4%	11,2%	169%	132%	−5,7%	−1.921	1 Tích luỹ
SHB	82%	89–95%	−0,7%	4,9%	134%	119%	−29,6%	−752	4 Giảm
STB	81%	84–90%	−4,8%	4,7%	213%	123%	21,2%	−5.475	2 Tăng
LPB	79%	89–108%	0,0%	13,8%	102%	123%	6,3%	1.031	3 Phân phối
VIB	84%	92–102%	4,6%	7,1%	47%	117%	−12,8%	−772	4 Giảm
TPB	76%	77–88%	9,2%	10,9%	126%	110%	−15,8%	−1.328	4 Giảm
NAB	55%	79–97%	1,9%	10,4%	108%	103%	3,4%	−130	1 Tích luỹ
MSB	69%	70–79%	12,3%	7,5%	128%	99%	37,2%	−3.707	2 Tăng
SSB	72%	89–104%	1,1%	10,4%	127%	107%	22,6%	450	3 Phân phối

OCB	74%	81–109%	2,1%	21,4%	114%	106%	−1,7%	−154	1 Tích luỹ
EIB	84%	84–93%	2,6%	9,1%	69%	117%	−22,1%	−682	4 Giảm
ABB	60%	72–82%	−0,4%	9,1%	223%	133%	39,8%	50	2 Tăng
BAB	70%	79–101%	2,8%	18,2%	70%	134%	−0,4%	1	1 Tích luỹ
VBB	65%	82–103%	1,8%	14,7%	—	—	55,0%	−2	2 Tăng
NVB	79%	81–84%	−7,0%	3,6%	101%	127%	0,7%	5	1 Tích luỹ
VAB	73%	80–86%	2,5%	5,1%	142%	143%	−4,4%	4	4 Giảm
BVB	66%	74–95%	−12,9%	18,2%	—	—	−16,9%	4	4 Giảm
KLB	76%	91–95%	0,4%	3,5%	121%	138%	−6,2%	38	1 Tích luỹ
PGB	62%	77–78%	5,5%	0,1%	69%	117%	−16,0%	−0	4 Giảm
SGB	72%	78–78%	−8,5%	0,0%	—	—	4,8%	−1	1 Tích luỹ

Ghi chú: thêm VPB RL = VPB riêng lẻ (BCTC ngân hàng mẹ 30/6/2026); dòng VPB là số hợp nhất. Xếp theo tổng tài sản. LDR TT22, TT50: AAS ước tính trên BCTC hợp nhất Q2/2026. LCR, NSFR UT: AAS ước tính theo hệ số Thông tư 50 từ bảng kỳ hạn Q1/2026 (đỏ: dưới 100%; —: không có bảng kỳ hạn). LNH ròng = (nhận gửi, vay từ tổ chức tín dụng − gửi, cho vay tổ chức tín dụng) / tổng nợ. GTCG = giấy tờ có giá. Khối ngoại: tỷ đồng, ước tính. Nguồn: kho AAS, AAS tính.

Yếu tố hỗ trợ

- Mẫu số LDR ghi nhận vốn chủ sở hữu và vay nước ngoài, có lợi cho ngân hàng vốn mạnh.
- Quyền thoát trần LDR là "room tín dụng" mới cho ngân hàng đạt 100%/100% sớm.
- Lực bán của khối ngoại đã chậm lại từ tháng 8.

Rủi ro

- Chi phí vốn tăng, biên lãi ròng bị nén ở ngân hàng dựa vào liên ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.
- Ngân hàng vượt 95% theo công thức mới phải hãm tăng trưởng tín dụng từ 2028.
- Ước tính trên BCTC hợp nhất có thể lệch so với số riêng lẻ ngân hàng báo cáo NHNN.

AAS | RESEARCH

Nhận định trong báo cáo là quan điểm của AAS Research tại ngày 02/10/2026, dựa trên thông tin công khai và mô hình của AAS. Nhận định không xét đến mục tiêu, tình hình tài chính và khẩu vị rủi ro của từng nhà đầu tư; nhà đầu tư cân nhắc trước khi quyết định và tự chịu trách nhiệm với quyết định của mình. Ước tính có thể khác số liệu thực tế.

THÔNG TIN CÔNG BỐ

- **Cơ sở nhận định:** toàn văn Thông tư 50/2026/TT-NHNN và kho dữ liệu AAS (BCTC, giá, giao dịch khối ngoại). Các chỉ tiêu LDR, LCR, NSFR là ước tính của AAS trên BCTC hợp nhất đã công bố, có thể khác số riêng lẻ ngân hàng báo cáo NHNN. AAS xem lại nhận định khi có BCTC quý mới hoặc hướng dẫn mới của NHNN.
- **Phạm vi sử dụng:** báo cáo không phải lời chào mua hay chào bán chứng khoán. Thông tin được thu thập từ nguồn AAS đánh giá là đáng tin cậy nhưng không bảo đảm tuyệt đối chính xác. Không sao chép hoặc phát hành lại khi chưa có đồng ý bằng văn bản của AAS.